

## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

### ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 by district</i>	19
2	Đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 of mountain areas, highlands by district</i>	19
3	Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 - <i>Land use in 2019</i>	20
4	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (tính đến 01/01/2019) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	21
5	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (tính đến 01/01/2019) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	22
6	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01 hàng năm) <i>Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district (As of annual 01/01)</i>	23
7	Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12 hàng năm) <i>Change of land area as of annual 31 Dec. by types of land and by district</i>	24
8	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - <i>Mean air temperature at Thái Nguyên station</i>	25
9	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly sunshine duration at Thái Nguyên station</i>	25
10	Lượng mưa tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly rainfall at Thái Nguyên station</i>	26
11	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - <i>Monthly mean humidity at Thái Nguyên station</i>	26
12	Mức nước và lưu lượng sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bầy <i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	27



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lầu khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $\text{m}^3/\text{s}$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE**

### **LAND**

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### **CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/ thành phố/thị xã - Number of administrative units as of 31/12/2019 by district**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>180</b>	<b>32</b>	<b>9</b>	<b>139</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
TP Thái Nguyên	32	21	-	11
TP Sông Công	11	7	-	4
Thị xã Phổ Yên	18	4	-	14
Huyện Định Hoá	24	-	1	23
Huyện Võ Nhai	15	-	1	14
Huyện Phú Lương	15	-	2	13
Huyện Đồng Hỷ	15	-	2	13
Huyện Đại Từ	30	-	2	28
Huyện Phú Bình	20	-	1	19

**2. Đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of administrative units as of 31/12/2019 of mountain areas, highlands by district**

	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã, phường, thị trấn chia theo vùng			Ghi chú
		Vùng cao	Miền núi	Trung du	
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>180</b>	<b>16</b>	<b>108</b>	<b>56</b>	Toàn tỉnh thuộc Tỉnh Miền núi
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	32	-	12	20	
Thành phố Sông Công	11	-	1	10	
Thị xã Phổ Yên	18	-	6	12	
Huyện Định Hoá	24	3	21	-	Huyện Miền núi
Huyện Võ Nhai	15	11	4	-	Huyện Vùng cao
Huyện Phú Lương	15	-	15	-	Huyện Miền núi
Huyện Đồng Hỷ	15	2	13	-	Huyện Miền núi
Huyện Đại Từ	30	-	30	-	Huyện Miền núi
Huyện Phú Bình	20	-	6	14	

**Ghi chú:** Từ 01/01/2020 tỉnh Thái Nguyên còn 178 xã, phường, thị trấn (Xã Vinh Sơn, TP Sông Công nhập vào phường Lương Châu và đổi tên thành Phường Châu Sơn; Đóng mã xã Kim Sơn, huyện Định Hoá nhập vào xã Kim Phượng).

### 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019<sup>(\*)</sup>

*Land use in 2019*

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Total</i>	<i>Structure</i>
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>352.664</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i></b>	<b>303.555</b>	<b>86,07</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	112.047	31,77
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	61.029	17,31
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	44.753	12,69
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	16.275	4,61
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	51.019	14,47
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	186.648	52,93
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	109.605	31,08
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	37.688	10,69
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	39.354	11,16
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.622	1,31
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	237	0,07
<b>Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i></b>	<b>44.445</b>	<b>12,60</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.346	3,50
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.513	0,71
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.834	2,79
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	21.760	6,17
Đất trụ sở cơ quan - <i>Land used by offices</i>	158	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.136	0,89
Đất công trình sự nghiệp - <i>Land non-profit agencies</i>	1.269	0,36
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.157	1,46
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	12.041	3,41
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	150	0,04
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	838	0,24
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.340	2,65
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	12	0,003
<b>Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i></b>	<b>4.664</b>	<b>1,32</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	989	0,28
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1.517	0,43
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2.158	0,61

(\*) Số liệu tại thời điểm 01.01.2019; Nguồn số liệu: Sở Tài Nguyên môi trường Thái Nguyên

**4. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (tính đến 01/01/2019)**  
**Land use by province by types of land and by district**  
**(as of 01/01/2019)**

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>352.664</b>	<b>112.047</b>	<b>186.648</b>	<b>21.760</b>	<b>12.346</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	22.293	10.919	2.970	4.318	2.050
Thành phố Sông Công	9.671	5.644	1.700	1.130	659
Thị xã Phổ Yên	25.889	12.198	6.644	2.716	2.207
Huyện Định Hoá	51.352	12.095	34.352	1.466	1.135
Huyện Võ Nhai	83.943	11.262	66.010	1.566	821
Huyện Phú Lương	35.071	11.954	17.058	2.800	1.442
Huyện Đồng Hỷ	42.773	13.635	23.887	2.502	811
Huyện Đại Từ	57.335	19.898	28.503	3.514	2.115
Huyện Phú Bình	24.337	14.442	5.526	1.749	1.107

**5. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (tính đến 01/01/2019)**  
**Structure of used land by types of land and by district**  
**(as of 01/01/2019)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>Cơ cấu theo huyện/thành phố/thị xã</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	6,32	9,75	1,59	19,84	16,60
Thành phố Sông Công	2,74	5,04	0,91	5,19	5,34
Thị xã Phổ Yên	7,34	10,89	3,56	12,48	17,88
Huyện Định Hoá	14,56	10,79	18,40	6,74	9,19
Huyện Võ Nhai	23,80	10,05	35,37	7,20	6,65
Huyện Phú Lương	9,94	10,67	9,14	12,87	11,68
Huyện Đồng Hỷ	12,13	12,17	12,80	11,50	6,57
Huyện Đại Từ	16,26	17,76	15,27	16,15	17,13
Huyện Phú Bình	6,90	12,89	2,96	8,04	8,97
<b>Cơ cấu phân theo loại đất</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>31,77</b>	<b>52,93</b>	<b>6,17</b>	<b>3,50</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	48,98	13,32	19,37	9,19
Thành phố Sông Công	100,0	58,36	17,58	11,68	6,81
Thị xã Phổ Yên	100,0	47,12	25,66	10,49	8,52
Huyện Định Hoá	100,0	23,55	66,89	2,85	2,21
Huyện Võ Nhai	100,0	13,42	78,64	1,87	0,98
Huyện Phú Lương	100,0	34,09	48,64	7,98	4,11
Huyện Đồng Hỷ	100,0	31,88	55,84	5,85	1,90
Huyện Đại Từ	100,0	34,70	49,71	6,13	3,69
Huyện Phú Bình	100,0	59,34	22,71	7,19	4,55

**6. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018  
phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố  
thuộc tỉnh (Tính đến 01/01 hàng năm)  
Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by  
types of land and by district (As of annual 01/01)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>99,87</b>	<b>100,43</b>	<b>97,04</b>	<b>100,59</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	100,00	100,22	100,03	100,73	101,01
Thành phố Sông Công	100,00	99,30	99,30	102,97	102,65
Thị xã Phổ Yên	100,00	99,79	99,93	100,69	100,59
Huyện Định Hoá	100,00	99,94	100,00	100,73	99,65
Huyện Võ Nhai	100,00	99,88	100,00	100,94	100,12
Huyện Phú Lương	100,00	99,99	105,19	76,86	100,07
Huyện Đồng Hỷ	100,00	99,86	99,98	100,85	100,37
Huyện Đại Từ	100,00	99,80	99,96	100,76	100,88
Huyện Phú Bình	100,00	99,84	99,93	101,39	100,27

**7. Biến động diện tích đất phân theo loại đất (tại thời điểm 31/12 hàng năm) và phân theo huyện/thành phố/ thị xã.  
Change of land area by types of land and by district  
(as of annual 31/12)**

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b> <b>TOTAL AREA</b>	<b>352.664</b>	<b>352.664</b>	<b>352.664</b>	<b>352.664</b>	<b>352.664</b>
<b>Phân theo loại đất</b> <b>By types of land</b>					
<b>Trong đó - Of which</b>					
<b>1. Đất Nông lâm nghiệp thủy sản</b>	293.378	303.674	303.235	302.894	303.554
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	109.278	112.797	112.453	112.190	112.047
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	179.813	186.022	185.922	185.844	186.648
<b>2. Đất phi Nông nghiệp:</b>	43.429	44.209	44.649	45.005	44.445
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	19.685	22.019	22.019	22.423	21.760
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.985	11.921	12.135	12.273	12.346
Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.536	5.018	5.093	5.101	5.157
<b>Phân theo cấp huyện</b> <b>By district (*)</b>					
TP Thái Nguyên	18.632	17.053	17.053	22.293	22.293
TP Sông Công	8.276	9.671	9.671	9.671	9.671
Thị xã Phổ Yên	25.887	25.889	25.889	25.889	25.889
Huyện Định Hoá	51.421	51.351	51.351	51.352	51.352
Huyện Võ Nhai	83.950	83.943	83.943	83.943	83.943
Huyện Phú Lương	36.895	36.762	36.762	35.071	35.071
Huyện Đồng Hỷ	45.524	45.440	45.440	42.773	42.773
Huyện Đại Từ	57.416	57.335	57.335	57.335	57.335
Huyện Phú Bình	25.171	25.220	25.220	24.337	24.337

\* Tổng diện tích tự nhiên phân theo đơn vị cấp huyện một số năm thay đổi là do có sự thay đổi địa giới hành chính.

## 8. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - Mean air temperature at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>24,5</b>	<b>24,4</b>	<b>24,2</b>	<b>24,2</b>	<b>24,7</b>
Tháng 1 - Jan.	17,2	16,6	19,0	17,5	17,0
Tháng 2 - Feb.	18,8	16,1	19,4	17,1	21,5
Tháng 3 - March.	20,9	19,8	21,0	22,2	21,9
Tháng 4 - April.	24,6	25,1	24,2	23,8	26,4
Tháng 5 - May.	29,3	28,0	27,5	28,6	27,2
Tháng 6 - June.	29,6	30,4	29,3	29,3	29,6
Tháng 7 - July.	29,3	29,5	28,3	29,2	29,6
Tháng 8 - August.	29,0	28,9	28,4	28,3	28,9
Tháng 9 - Seb.	28,0	28,7	28,4	28,1	28,0
Tháng 10 - Oct.	26,0	27,4	25,2	24,8	25,5
Tháng 11 - Nov.	23,6	22,2	22,8	22,7	22,3
Tháng 12 - Dec.	18,0	20,3	17,2	18,9	18,3

## 9. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên Total sunshine duration at Thai Nguyen station

ĐVT: Giờ- Unit: Hr

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tổng số giờ nắng Total sunshine duration</b>	<b>1.460</b>	<b>1.503</b>	<b>1.278</b>	<b>1.331</b>	<b>1.389</b>
Tháng 1 - Jan.	100	36	62	27	24
Tháng 2 - Feb.	46	91	78	23	72
Tháng 3 - March.	22	25	31	80	45
Tháng 4 - April.	115	54	86	52	84
Tháng 5 - May.	208	112	165	190	85
Tháng 6 - June.	186	213	116	150	155
Tháng 7 - July.	158	179	136	163	156
Tháng 8 - August.	172	155	126	128	165
Tháng 9 - Seb.	132	183	149	159	213
Tháng 10 - Oct.	185	186	134	142	146
Tháng 11 - Nov.	81	112	94	134	121
Tháng 12 - Dec.	55	157	101	83	123

## 10. Lượng mưa tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên Total rainfall at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tổng lượng mưa</b> <b>Total rainfall</b>	<b>1.971,4</b>	<b>1.532,2</b>	<b>2.045,9</b>	<b>1.874,6</b>	<b>1.889,3</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	49,0	83,0	170,4	31,4	30,5
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	25,4	12,1	32,1	15,3	67,2
Tháng 3 - <i>March.</i>	71,7	52,7	80,9	59,4	45,1
Tháng 4 - <i>April.</i>	50,2	163,4	78,1	72,0	175,0
Tháng 5 - <i>May.</i>	247,6	134,9	94,6	120,1	136,6
Tháng 6 - <i>June.</i>	184,5	185,4	481,1	329,0	323,6
Tháng 7 - <i>July.</i>	205,0	454,3	303,8	301,8	208,2
Tháng 8 - <i>August.</i>	310,2	229,8	397,3	417,3	313,6
Tháng 9 - <i>Seb.</i>	396,6	134,8	233,9	174,3	367,4
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	53,6	65,9	120,0	227,0	191,4
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	324,5	13,5	9,6	89,1	19,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	53,1	2,4	44,1	37,9	11,7

## 11. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - Mean humidity at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Bình quân năm</b> <b>Average</b>	<b>81,5</b>	<b>79,3</b>	<b>80,6</b>	<b>80,1</b>	<b>80,8</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	80,0	84,0	81,0	81,0	83,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,0	70,0	72,0	71,0	85,0
Tháng 3 - <i>March.</i>	90,0	85,0	86,0	80,0	83,0
Tháng 4 - <i>April.</i>	79,0	87,0	81,0	81,0	86,0
Tháng 5 - <i>May.</i>	80,0	81,0	78,0	80,0	81,0
Tháng 6 - <i>June.</i>	80,0	76,0	82,0	80,0	82,0
Tháng 7 - <i>July.</i>	78,0	81,0	86,0	81,0	82,0
Tháng 8 - <i>August.</i>	81,0	84,0	87,0	85,0	84,0
Tháng 9 - <i>Seb.</i>	84,0	79,0	86,0	81,0	75,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	78,0	75,0	80,0	80,0	80,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	84,0	78,0	75,0	81,0	77,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	80,0	72,0	73,0	80,0	71,0

## 12. Mực nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bả

*Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
<b>1. Mực nước sông Cầu</b>						
<b><i>Water level Cau River</i></b>						
	<b>cm</b>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	2.561	2.428	2.547	2.553	2.643
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.021	2.029	2.071	2.057	2.055
<b>2. Lưu lượng sông Cầu</b>						
<b><i>Flow Cau River</i></b>						
	<b>m<sup>3</sup>/s</b>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	1.200	748	1.150	912	1.530
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	11,9	12,6	15,5	15,0	14,3

